TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 982/2019/DS-PT
Ngày: 04 /11/2019
Vv *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán:
1/ Ông Uông Văn Tuấn
2/ Bà Đỗ Thị Hòa

T2 ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phục - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Ngọc Trang- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 10 năm 2019 và ngày 04/11/2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 388 /2019/ DSPT ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ". Do bản án sơ thẩm số 269/2019/DS-ST ngày 03-7-2019 của Toà án nhân dân quận TB bị kháng cáo. Theo Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 8126/2019/QĐ-PT ngày 09/10/2019 và quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 7433/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1977

Địa chỉ thường trú: 79/21 đường P, phường P, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 81 đường M, Phường N, Thành phố VT, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Ngọc O, sinh năm 1973. Theo Hợp đồng ủy quyền số: 018865; Quyển số: 08TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/8/2018 của Văn phòng Công chứng Số 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Địa chỉ: 146 đường P1, Phường N, quận PN, TP.HCM

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Trần Quốc Đ – Vp. luật sư GL, Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh.(Có mặt).

Bị đơn:

1/ Ông Phạm Thanh T1 – sinh năm 1959

Địa chỉ: 229/19A đường B, Phường V, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Đàm Quỳnh T2 – sinh năm 1994. Theo Hợp đồng ủy quyền số: 004717, Quyển số: 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/3/2019 của Văn phòng Công chứng CA, Thành phố Hồ Chí Minh . (Có mặt).

Địa chỉ: Căn hộ 1.02 Cao ốc TV – 351 đường N, phường BTĐ, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1963

Địa chỉ: 229/19A đường B, Phường X, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Chí C – sinh năm 1991. Theo Hợp đồng ủy quyền số: 004718, Quyển số: 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/3/2019 của Văn phòng Công chứng CA, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Địa chỉ: Phòng 10.OT12 Lanmark 4, Vinhomes Central Park – 208 đường N1, Phường XX, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Xuân N – sinh năm 1969

Địa chỉ: 81 đường M, Phường N, Thành phố VT, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có đơn yêu cầu vắng mặt).

2/ Ông Võ Văn Bĩnh H – sinh năm 1989

Địa chỉ : Ấp AT, xã MAH B, huyện LV, tỉnh ĐT.

Địa chỉ liên lạc: Phòng 10.OT12 Lanmark N, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

3/ Bà Thái Thị Thu T2 – sinh năm 1983

Địa chỉ: 178 đường Tôn Thất Hiệp, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Vinhomes Central Park – 208 đường N1, Phường XX, quận BT. (Có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Ngọc T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 9/8/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/11/2018 Nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc T trình bày: Do quen biết và có mối quan hệ khách hàng trong một thời gian dài nên bà cho ông Phạm Thanh T1 và bà Nguyễn Thị M vay nhiều lần tiền trong thời gian dài với tổng số tiền

23.000.000.000đ và 38.000 USD (đô la Mỹ) để giải quyết công việc và mua tài sản, bất động sản. Sau một thời gian, rất nhiều lần bà yêu cầu ông T1, bà M trả lại tiền vay nhưng họ chỉ chốt lại số nợ, đến nay gần 2 năm ông T1, bà M không chịu trả nên bà khởi kiện yêu cầu ông T1, bà M phải trả toàn bộ tiền vay và tiền lãi là 1,125%/tháng từ ngày 14/10/2016 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị Ngọc O là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Tháng 9-10/2016, bà T cho ông T1, bà M mượn 23.000.000.000 (hai mươi ba tỷ) đồng, 38.000 (ba mươi tám ngàn) USD. Bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà M phải trả ngay số nợ trên và tiền lãi 9%/năm từ ngày 26/10/2016 cho đến nay. Tài khoản số 10620778013017 của Ngân hàng kỹ thương Việt Nam là số tài khoản của bà T, bà T thừa nhận từ năm 2016-2018 nhiều lần nhận chuyển khoản của ông Nguyễn Văn Bĩnh H. Số tiền ông H chuyển cho bà T là quan hệ khác, bà T cũng cho ông H mượn tiền, nếu ông H trả dùm cho ông T1, bà M thì phải ghi là trả dùm cho ông T1, bà M, nên bà T không đồng ý với trình bày của Bị đơn là khoản tiền ông H đã trả cho bà T là khoản tiền ông H trả dùm cho ông T1, bà M. Bà T không có ý kiến về việc Tòa án đưa bà T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Phan Chí C là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông T1, bà M xác nhận có nợ bà T 23.000.000.000đ và 38.000USD, khoản tiền này là hợp thức của khoản nợ trước đó như bà T trình bày trong Đơn khởi kiện. Từ năm 2016-2018 ông T1, bà M đã trả cho bà T 9.917.050.000đ, ông T1 đưa tiền nhờ cháu và nhân viên trả dùm vào tài khoản số 10620778013017 của bà T tại Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Theo các giấy chuyển tiền cho bà T thông qua Ngân hàng thì có 4 người đã chuyển tiền cho bà T là: Anh Võ Văn Bĩnh H chuyển 9.452.050.000đ; Chị Thái Thị Thu T2 chuyển 130.000.000đ; Anh Trần Quang T1 chuyển 20.000.000đ và anh Nguyễn Văn T3 chuyển 315.000.000đ. Hiện chỉ còn anh H, chị T2 còn làm cho Bị đơn; Anh T1, anh T3 hiện không còn làm cho Bị đơn, Bị đơn không liên lạc được nên chỉ yêu cầu cấn trừ số tiền anh H, chị T2 đã chuyển trả là 9.582.050.000đ. Ông T1 có cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể thể hiện địa chỉ 92 Cộng Hòa ghi trong các giấy nộp tiền tại Ngân hàng là địa chỉ kinh doanh của Bị đơn. Với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Bị đơn đồng ý trả nhưng đề nghị cấn trừ số tiền 9.582.050.000đ anh H, chị T2 đã chuyển trả dùm cho Bị đơn, hiện ông T1, bà M đã ly thân, nên thống nhất khoản nợ này sẽ được chia đôi trách nhiệm. Về lãi theo quy định của pháp luật, do vụ án đã lâu, hai bên không thống nhất được phương án hòa giải nên đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Bà Trần Đàm Quỳnh T2 là Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – ông Phạm Thanh T1 trình bày: Ông T1 xác nhận cùng với bà M có nợ bà T 23.000.000.000đ và 38.000USD, trong khoảng thời gian từ năm 2016-2018, ông T1 có đưa 9.917.050.000đ cho 4 người để chuyển khoản trả cho bà T, khoản tiền này là trả nợ gốc vì việc vay tiền không có lãi, hiện nay chỉ còn anh H, chị T2 là còn làm cho ông T1 nên ông T1 đề nghị cấn trừ số tiền anh H, chị T2 đã trả là 9.582.050.000đ. Đại diện Nguyên đơn cho rằng khoản tiền anh H chuyển trả cho bà T là chuyển trả cho quan hệ làm ăn giữa bà T và anh H là không đúng vì tại bản tự khai anh H thừa nhận giữa anh H và bà T không có quan hệ làm ăn, số tiền đã chuyển cho bà T là chuyển giúp cho ông T1, chị T2 cũng khẳng định số tiền chuyển trả cho bà T là trả dùm cho ông T1. Hơn nữa toàn bộ chứng từ Ngân hàng ông T1 là người giữ bản chính, đã được Tòa án đối chiếu, địa chỉ 92 Cộng Hòa là địa chỉ cửa hàng của ông T1, bà M. Hiện ông T1, bà M đang ly thân, vấn đề tài chính cũng không liên quan đến nhau nên đề nghị Tòa án chia đôi trách nhiệm trả nợ cho bà T sau khi đã cấn trừ số tiền 9.582.050.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân N trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Ngọc T, số tiền 23.000.000.000đ và 38.000USD bà T đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận TB là tài sản riêng của bà T, ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong số tiền trên. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Văn Bĩnh H trình bày: Ông là cháu của chú T1, hiện đang làm việc tại cửa hàng của chú T1, từ tháng 01/2016 đến tháng 7/2018 chú T1 có nhờ ông chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản số: 10620778013017 tại Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh TB. Do làm việc tại cửa hàng của chú T1 nên ông biết bà T là người làm ăn chung với chú T1 từ lâu. Tiền chuyển khoản là do chú T1 nhờ ông chuyển khoản trả nợ cho bà T không liên quan tới bà M (vợ chú T1), khi chuyển khoản thay vì ghi tên chú T1, bà T yêu cầu ông ghi tên Công ty Lương thực Nông sản quốc tế. Những giấy chuyển tiền bản chính ông đều đưa về cho chú T1, nay được biết bà T khởi kiện chú T1, cô M, Tòa án đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Thái Thị Thu T2 trình bày: bà là nhân viên của cửa hàng đồ gỗ mỹ nghệ Đông Kinh, địa chỉ: 92 Cộng Hòa, Phường N, quận TB, cửa hàng trên là của ông T1, bà M, bà đã làm việc ở đây từ năm 2001 nên biết được giữa ông T1, bà M và bà T có mối quan hệ làm ăn qua lại từ lâu. Ngày 01/6/2018 ông T1 có đưa cho bà 130.000.000đ nhờ chuyển vào số tài khoản 10620778013017 của bà T tại Ngân hàng Techcombank – TB, số

tiền này ông T1 nhờ bà chuyển cho bà T, giữa bà và bà T không có quan hệ làm ăn, vay mượn qua lại với nhau. Nay bà được biết bà T khởi kiện ông T1, bà M, Tòa án đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/7/2019 Tòa án nhân dân quận TB xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm và phát hành bản án dân sự số: 269/2019/DS-ST ngày 03-7-2019. Phần quyết định của bản án đã tuyên:

- Căn cứ vào Điều 21, Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 244, Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Bộ luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T2ờng vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc T

Ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 16.385.349.309đ (M sáu tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm lẻ chín đồng) theo các Giấy xác nhận vay tiền ngày 26/9/2016, ngày 27/9/2016, ngày 28/9/2016, ngày 29/9/2016, ngày 30/9/2016, ngày 01/10/2016, ngày 02/10/2016, ngày 03/10/2016, ngày 04/10/2016, ngày 05/10/2016, ngày 06/10/2016, ngày 07/10/2016, ngày 10/10/2016, ngày 11/10/2016, ngày 12/10/2016, ngày 13/10/2016, ngày 14/10/2016 các bên đã ký.

Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 9%/năm.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị M phải trả 38.000 USD (Ba mươi tám ngàn đô la Mỹ) theo Giấy xác nhận vay tiền ngày 26/9/2016.

3/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 24/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị M phải chịu 128.385.449đ (Một trăm hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn bốn trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 118.337.150đ (Một trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được cấn trừ vào số tiền 65.929.400đ (Sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008865 ngày 15/8/2018 và số tiền 57.150.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0037379 ngày 14/11/2018 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Ngọc T được nhận lại 4.797.250đ (Bốn triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc Thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự và quyền kháng nghị của Viện Kiểm Sát theo luật định.

Ngày 10/7/2019 Tòa án nhân dân quận TB nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

Ngày 22/7/2019 Tòa án nhân dân quận TB ban hành quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số : 16/2019/QĐ-SCBSBA sửa chữa, bổ sung phần quyết định của bản án số 269/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 về phần án phí sơ thẩm ông T1, bà T, bà M phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về số tiền 9.582.052.000 đồng vì cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ việc bị đơn nhờ người trả nợ cho nguyên đơn số tiền này nên vụ án chưa được giải quyết một cách đầy đủ, toàn diện và thiếu căn cứ gây thiệt hại quyền lợi của bà T. Các phần khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo.

Kèm theo đơn kháng cáo nguyên đơn cung cấp chứng cứ mới gồm 43 hợp đồng góp vốn giữa bà T và C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế chứng minh khoản tiền theo các hóa đơn chứng từ thanh toán do bị đơn cung cấp đã chuyển vào tài khoản của bà T từ năm 2016 đến năm 2018 là của C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế thanh toán cho bà T theo 43 Hợp đồng góp vốn này. Lý do bà T không cung cấp các chứng từ này ở cấp sơ thẩm vì bà T đang ở nước ngoài khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà O đại diện nguyên đơn thay đổi lời khai và trình bày số tiền 9.582.052.000 đồng không phải là số tiền mà anh H, chị T2 chuyển trả do có nợ của bà T như cấp sơ thẩm trình bày. Bà xác định giữa bà T, ông T1 và bà M có quan hệ làm ăn và nhiều lần vay mượn nhưng không ghi giấy nợ trong một thời gian dài từ năm 2014 đến năm 2016 nên đến tháng 9 năm 2016 các bên thống nhất viết giấy nợ để xác nhận với nhau. Đến nay, phía ông T1 và bà M chỉ mới thanh toán khoản nợ 38.000 USD. Số tiền nợ 23.000.000.000 đồng chưa thanh toán cả gốc lẫn lãi cho bà T. Yêu cầu bị đơn phải trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền trên cùng tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm từ ngày 1/10/2017 đến ngày 1/7/2019 là 5.602.000.000 đồng. Yêu cầu ông T1, bà M phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn – Luật sư Trần Quốc Đ trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm các thủ tục tố tụng sau: 1/ Không đưa Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế vào tham gia tố tụng để làm rõ khoản tiền đã chuyển vào tài khoản của bà T là 9.917.050.000 đồng thực chất là của ai; 2/ Cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự vì có nhiều mâu thuẫn trong lời khai.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 128, Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn hủy một phần bản án sơ thẩm và đề nghị tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn ấp tạm thời về việc cấm xuất cảnh đối với bà M.

Ông Phan Chí C là Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – bà Nguyễn Thị M trình bày: Số tiền 38.000 USD ông T1 và bà M đã thanh toán cho nguyên đơn ở cấp sơ thẩm. Khoản tiền 23.000.000.000 đồng mà bà T khởi kiện là số tiền cộng dồn từ các khoản nợ vay từ năm 2014 đến 2016 như nguyên đơn trình

bày. Từ tháng 01/ 2016 đến ngày 31/7/2018 ông T1, bà M đã trả cho bà T tổng cộng 9.917.050.000 đồng, số tiền này ông T1 nhờ cháu và nhân viên chuyển khoản vào tài khoản số: 10620778013017 của bà T tại Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam. Sau khi chuyển tiền những người này đều giao lại cho ông T1 bản chính giấy chuyển tiền, ông T1 đã nộp chứng cứ này cho Tòa án. Hiện nay 2 trong số 4 người chuyển tiền cho ông T1 để trả cho bà T đã nghỉ việc nên ông T1 chỉ yêu cầu được cấn trừ 9.582.052.000đ là số tiền chị T2, anh H đã chuyển vào tài khoản của bà T. Bà M không yêu cầu cấn trừ số tiền ông T1 đã nhờ anh Trần Quang T1 chuyển 20.000.000 đồng và anh Nguyễn Văn T3 315.000.000 đồng đã chuyển trả dùm bà T và cũng không yêu cầu Tòa án xác minh về khoản tiền này tại Ngân hàng.

Với yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm phía bị đơn đồng ý, nhưng thời điểm tính lãi thì đề nghị tính lại ngày 01/10/2017 có nhiều giấy nợ chưa đến hạn trả tiền. Bị đơn đề nghị chốt việc tính lãi thành 02 giai đoạn:1/ Từ thời điểm đến hạn trả lãi của các giấy nhận vay tiền cho đến ngày 31/7/2018, 2/ Phần tiền đã được cấn trừ sẽ được tính lãi tiếp đến khi xét xử, số nợ còn lại yêu cầu chia đôi trách nhiệm vì hiện tại ông T1 và bà M đã ly thân, không còn làm ăn chung.

Bà Trần Đàm Quỳnh T2 là Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – ông Phạm Thanh T1 trình bày: Ông T1 xác nhận còn nợ bà T 38.000 USD và 23.000.000.000 đồng, ông T1 đã chuyển 9.917.050.000 đồng vào tài khoản của bà T, số tiền này do anh H, chị T2, anh Thức, anh T1 chuyển, hiện anh T1, anh Thức đã nghỉ làm nên ông T1 chỉ yêu cầu được cấn trừ khoản tiền anh H, chị T2 đã chuyển là 9.582.052.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm ông T1 đồng ý theo ý kiến của bà M.

Đại diện của ông T1 và bà M xác định 43 (bốn mươi ba) hợp đồng góp vốn giữa C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế và bà T do bà T cung cấp kèm theo đơn kháng cáo tại cấp phúc thẩm không liên quan gì đến khoản nợ cá nhân của 17 giấy vay nợ giữa ông T1, bà M và bà T. Từ năm 2014 C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế đã chuyển đổi doanh nghiệp thành C ty Cổ phần Bất động sản Đô Thành. Toàn bộ khoản tiền theo chứng từ trả tiền cho bà T không liên quan gì đến C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, T2 ký và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Ngày 03/7/2019 Tòa án nhân dân quận TB mở

phiên tòa xét xử và tuyên theo bản án số 269/2019/DS-ST ngày 10/7/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T kháng cáo. Căn cứ khoản 1, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, kháng cáo của bà T trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về nội dung: Bà T kháng cáo một phần bản án Dân sự sơ thẩm vì cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ phần tiền 9.582.052.000 đồng. Buộc bị đơn trả số nợ 23.000.000.000 đồng và lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhận thấy:

1. Các đương sự đều thừa nhận bị đơn vay của nguyên đơn 23.000.000.000 đồng và 38.000 USD. Số tiền 38.000.000 USD phía bị đơn đã thanh toán cho bà T tại cấp sơ thẩm. Số Tài khoản 10620778013017 tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Techcombank) là của bà T. Từ thời điểm tháng 01/2016 đến năm 2018 bà T đã nhận số tiền 9.582.052.000 đồng.

2. Giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh quan hệ vay mượn trước thời điểm ký giấy các nhận. Giữa hai bên còn tồn tại nhiều khoản vay khác. Nguyên đơn xác nhận số tiền vay 23.000.000.000 đồng không liên quan đến quan hệ làm ăn nào khác. Lời khai của ông H và bà T2 trình bày tại cấp sơ thẩm thì giữa ông bà với bà T không có quan hệ làm ăn với nhau. Việc chuyển tiền ghi tên Công ty là do bà T yêu cầu. Nên có căn cứ xác định giữa ông H, bà T và bà T2 không liên quan đến giao dịch vay nợ này.

3. Căn cứ vào Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế hiện nay không còn hoạt động và chuyển đổi thành Công ty cổ phần bất động sản Đô Thành từ năm 2014, đồng thời tại bản trình bày ý kiến của bà Lê Thị T4 là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần bất động sản Đô Thành xác định C ty không trả tiền cho bà T theo các chứng từ 2016-2018 như nguyên đơn trình bày.

Có cơ sở xác định số tiền 9.582.052.000 đồng mà ông H và bà T2 chuyển theo tài khoản của nguyên đơn là số tiền ông T1 và bà M trả cho nguyên đơn theo 17 Giấy vay nợ trong đơn khởi kiện của bà T.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm số 269/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 16/2019/QĐ-SCBSBA ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân

quận TB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn cư trú tại quận TB. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Toà án nhân dân Quận TB giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Thời hạn kháng cáo:

Ngày 03/7/2019, Tòa án nhân quận TB mở phiên tòa xét xử và tuyên theo bản án số 269/2019/DS-ST. Ngày 10/7/2019 Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, kháng cáo của bà T còn trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về ủy quyền tham gia tố tụng:

- Hợp đồng uỷ quyền của bà Nguyễn Ngọc T cho bà Võ Thị Ngọc O được C chứng tại Phòng C chứng số 1 – số C chứng 018865 ngày 21/08/2018 là hợp lệ.

- Hợp đồng uỷ quyền của bà Nguyễn Thị M cho ông Phan Chí C được Công chứng tại Phòng Công chứng CA, số công chứng 004718 ngày 04/03/2019 là hợp lệ.

- Hợp đồng uỷ quyền của Phạm Thanh T1 cho bà Trần Đàm Quỳnh T2 được Công chứng tại Phòng Công chứng CA, số Công chứng 004717 ngày 04/03/2019 là hợp lệ.

[1.4] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân Nam, ông Võ Văn Bĩnh H, bà Thái Thị Thu T2 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch của các bên được giao kết và đang thực hiện. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ Điều 688, áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết tranh chấp là có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T:

Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc theo 17 hợp đồng vay tiền là 23.000.000.000 đồng (hai mươi ba tỷ đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm tạm tính từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/07/2019 là 5.602.500.000 (năm tỷ sáu trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc 23.000.000.000 đồng (hai mươi ba tỷ đồng):

Xét, tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đều xác nhận phía bị đơn có nợ nguyên đơn 23.000.000.000 đồng theo 17 Giấy xác nhận vay tiền trong tháng 9-10/2016. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bị đơn có nợ nguyên đơn 23.000.000.000 đồng theo 17 Giấy xác nhận vay tiền trong tháng 9 và tháng 10/2016 là có căn cứ.

[2.2] Xác định khoản tiền đã thanh toán:

Nguyên đơn thừa nhận số tài khoản số: 10620778013017 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) là của bà T và tại cấp sơ thẩm thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản của ông H, bà T2 và cho rằng số tiền ông H chuyển trả cho nguyên đơn là trả cho quan hệ làm ăn giữa nguyên đơn và ông H, bà T2 không liên quan đến quan hệ vay mượn giữa bị đơn và nguyên đơn nhưng lại không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến này. Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn phủ nhận lời khai tại cấp sơ thẩm và cho rằng số tiền 9.582.052.000 đồng là của C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế thanh toán cho 43 hợp đồng góp vốn ký giữa C ty và bà T trước đó. Không liên quan gì đến khoản vay cá nhân giữa ông T1, bà M và bà T.

Lời khai của nguyên đơn phía ông T1 và bà M không thừa nhận. Phía bị đơn cho rằng đây là tiền của ông T1 và bà M chuyển trả cho 17 giấy nợ vay. Lời khai này của bị đơn được ông H và bà T2 xác nhận vì ông H và bà T2 là người được ông T1 nhờ chuyển tiền chứ không phải C ty TNHH Lương thực và Nông

sản Quốc Tế nhờ ông bà chuyển trả cho bà T. Đồng thời, trong các bản khai ông H và bà T2 trình bày tại Toà thì ông bà ghi tên C ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế theo yêu cầu bà T.

Xét, các lời khai của phía bị đơn, ông H và bà T2 phù hợp tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cụ thể:

Thứ 1: Căn cứ phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 28/10/2019 của Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế đã chuyển đổi tên doanh nghiệp từ năm 2014 thành Công ty Cổ phần bất động sản Đô Thành (Mã số DN 0306030146) và người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lê Thị T4 – Giám đốc Công ty. Như vậy, từ thời điểm năm 2014 Công ty Nông sản thực phẩm Quốc tế đã không còn hoạt động. Do đó, khoản tiền bà T nhận được từ năm 2016-2018 không phải là của Công ty TNHH Lương thực và Bất động sản Quốc tế.

Thứ 2: Căn cứ đơn cung cấp thông tin của Công ty Cổ phần bất động sản Đô Thành gửi Toà án Thành phố đã xác nhận nội dung: "Công ty Cổ phần bất động sản Đô Thành (trước đây là Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế) không liên quan gì đến các hợp đồng góp vốn giữa bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Ngọc T. Trên hợp đồng góp vốn các chứng từ chuyển tiền qua Ngân hàng từ năm 2016 đến năm 2018 ghi tên Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế trả cho bà T nhưng thực tế chỉ là tên gọi mang tính hình thức do bà T và bà M tự ghi nhận… Công ty cũng không chuyển trả tiền cho bà T thông qua các chứng từ trên…" Theo nội dung xác nhận của Công ty CP BĐS Đô Thành thì số tiền ông H và bà T2 chuyển vào tài khoản của bà T năm 2016-2018 không phải là tiền của Công ty.

Thứ 3: Nguyên đơn nhiều lần thay đổi lời khai, việc cung cấp chứng cứ cũng không tuân theo qui định của pháp luật. Căn cứ theo qui định tại Khoản 4 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hạn cung cấp chứng cứ cho Toà án không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Phía nguyên đơn trình bày do bà T ở nước ngoài nên không thể cung cấp chứng cứ cho Toà án không được xem là lý do chính đáng, bởi lẽ khi bắt đầu khởi kiện nguyên đơn phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng đã thực hiện việc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Toà án cấp sơ thẩm.

Nên có căn cứ xác định số tiền bà T nhận chuyển khoản từ ông H, bà T2 9.582.052.000 đồng qua số tài khoản số: 10620778013017 tại Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) là số tiền ông T1 và bà M đã trả cho bà T theo 17 giấy vay nợ theo đơn khởi kiện của bà T.

Xét quan điểm của luật sư nguyên đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm vì không đưa Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế vào tham gia tố tụng trong vụ án để làm rõ khoản tiền đã chuyển khoản vào tài khoản của bà T 9.917.050.000đ thực chất là của ai. Cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự vì có nhiều mâu thuẫn trong lời khai.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ 1: Căn cứ quyết định đối chất số: 414/2018/QĐĐC-DS do Tòa án cấp sơ thẩm ban hành ngày 22/10/2018 và căn cứ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải cùng ngày 22/10/2018 có nội dung Tòa án cấp sơ thẩm sẽ tiến hành đối chất, hòa giải, công khai chứng cứ vào lúc 14 giờ ngày 30/12/2018 các văn bản này đã được tống đạt hợp lệ cho các đương sự vào các ngày 22 và 24/10/2018. Đại diện nguyên đơn và bị đơn cũng có mặt tại Tòa án để làm việc vào ngày giờ trên. Trong nội dung biên bản hòa giải đã thể hiện đầy đủ ý kiến của các bên thể hiện tại các bút lục 10, 11, 13, 34, 446-457). Cấp sơ thẩm có sai sót phải ghi tên biên bản đối chất nên cần rút kinh nghiệm.

Thứ 2: Quan điểm luật sư nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu người tham gia tố tụng. Xét trong các chứng từ chuyển tiền của ông H và bà T2 cho bà T ngoài ghi tên ông H và bà T2 còn ghi tên Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế. Toà án cấp sơ thẩm cần phải xác minh và lấy lời khai của Công ty theo qui định tại Khỏan 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để làm rõ nội dung này.

Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, cả phía nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận 43 hợp đồng vốn giữa Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế không liên quan đến 17 giấy vay nợ trong vụ án này, hai giao dịch này hoàn toàn tách biệt và độc lập với nhau. Và cấp phúc thẩm cũng đã bổ sung lời khai của Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế (nay là Công ty Cổ phần bất

động sản Đô Thành) và xác minh doanh nghiệp tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả xác minh và nội dung trình bày của Công ty Cổ phần bất động sản Đô Thành phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án không làm thay đổi bản chất vụ án hay làm thiệt hại đến quyền lợi của Công ty TNHH Lương thực và Nông sản Quốc Tế (nay là Công ty CP BĐS Đô Thành). Theo đơn khởi kiện bà T chỉ xem xét 17 giấy vay nợ nên Toà án chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Bà T có quyền khởi kiện Công ty về 43 Hợp đồng góp vốn trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Nên không cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm theo quan điểm của luật sư.

[2.2.2] Đối với yêu cầu trả lãi:

Đối với yêu cầu Bị đơn phải trả lãi 9%/năm trên số nợ 23.000.000.000đ từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/03/2019 là 3.622.500.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu tính lãi 9%/năm của Nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ khởi kiện của Nguyên đơn là 17 Giấy xác nhận vay tiền trong tháng 9-10/2016, những Giấy xác vay tiền này có ngày vay khác nhau, thời hạn trả khác nhau nên ngày 01/10/2017 không phải là ngày đến hạn trả nợ của 17 Giấy xác nhận vay tiền nên Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/10/2017 là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm căn cứ các Giấy nộp tiền kiêm bảng kê mà Bị đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện đến ngày 31/7/2018 Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn nên số tiền lãi được tính cụ thể theo từng giấy nợ là có căn cứ, đúng pháp luật, cụ thể:

1- Giấy xác nhận vay tiền ngày 26/9/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1 (một) năm kể từ ngày 26/9/2016 đến ngày 26/9/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 27/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 10 tháng 5 ngày = 114.875.000đ.

2- Giấy xác nhận vay tiền ngày 27/9/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 27/9/2016 đến ngày 27/9/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 28/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 10 tháng 4 ngày = 114.500.000đ.

3- Giấy xác nhận vay tiền ngày 28/9/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 28/9/2016 đến ngày 28/9/2017. Tiền

lãi được tính từ ngày 29/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 10 tháng 3 ngày = 114.125.000đ.

4- Giấy xác nhận vay tiền ngày 29/9/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/9/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 30/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 10 tháng 2 ngày = 113.750.000đ.

5- Giấy xác nhận vay tiền ngày 30/9/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/9/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 31/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 10 tháng 1 ngày = 113.375.000đ.

6- Giấy xác nhận vay tiền ngày 01/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 01/10/2016 đến ngày 01/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 02/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 29 ngày = 112.125.000đ.

7- Giấy xác nhận vay tiền ngày 02/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 02/10/2016 đến ngày 02/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 03/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 28 ngày = 111.750.000đ.

8- Giấy xác nhận vay tiền ngày 03/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 04/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 27 ngày = 111.375.000đ.

9- Giấy xác nhận vay tiền ngày 04/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 04/10/2016 đến ngày 04/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 05/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 26 ngày = 111.000.000đ.

10- Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 05/10/2016 đến ngày 05/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 06/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 25 ngày = 110.625.000đ.

11- Giấy xác nhận vay tiền ngày 06/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 06/10/2016 đến ngày 06/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 07/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 24 ngày = 110.250.000đ.

12- Giấy xác nhận vay tiền ngày 07/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 07/10/2016 đến ngày 07/10/2017.

Tiền lãi được tính từ ngày 08/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 23 ngày = 109.875.000đ.

13- Giấy xác nhận vay tiền ngày 10/10/2016, số tiền vay 1.000.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 10/10/2016 đến ngày 10/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 11/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 21 ngày = 72.750.000đ.

14- Giấy xác nhận vay tiền ngày 11/10/2016, số tiền vay 1.000.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 12/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 20 ngày = 72.500.000đ.

15- Giấy xác nhận vay tiền ngày 12/10/2016, số tiền vay 1.000.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 12/10/2016 đến ngày 12/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 13/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 19 ngày = 72.250.000đ.

16- Giấy xác nhận vay tiền ngày 13/10/2016, số tiền vay 1.000.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 13/10/2016 đến ngày 13/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 14/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 18 ngày = 72.000.000đ.

17- Giấy xác nhận vay tiền ngày 14/10/2016, số tiền vay 1.000.000.000đ; Thời hạn vay tiền là 1(một) năm kể từ ngày 14/10/2016 đến ngày 14/10/2017. Tiền lãi được tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 31/7/2018 là: 9 tháng 17 ngày = 71.750.000đ.

Tổng cộng tiền lãi của 17 Giấy xác nhận vay tiền nêu trên tính đến ngày 31/7/2018 là: 1.708.875.000 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi của 17 Giấy xác nhận vay tiền tính đến ngày 31/7/2018 là: 23.000.000.000đ + 1.708.875.000đ = 24.708.875.000 đồng.

Căn cứ theo các Giấy nộp tiền kiêm bảng kê mà Bị đơn cung cấp thể hiện trong năm 2016 số tiền Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là: 4.667.820.000 đồng.

Căn cứ theo các Giấy nộp tiền kiêm bảng kê mà Bị đơn cung cấp thể hiện trong năm 2017 số tiền Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là: 3.651.690.000 đồng.

Căn cứ theo các Giấy nộp tiền kiêm bảng kê mà Bị đơn cung cấp thể hiện trong năm 2018 số tiền Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là: 1.342.542.000 đồng.

Tổng số tiền từ năm 2016-2018 Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn qua các Giấy nộp tiền kiêm bảng kê là: 9.662.052.000 đồng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Bị đơn chỉ yêu cầu cấn trừ số tiền 9.582.052.000đ là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận cấn trừ số tiền trên vào khoản nợ gốc, lãi mà Bị đơn phải thanh toán tính đến ngày 31/7/2018. Cụ thể như sau: 24.708.875.000đ - 9.582.052.000đ = 15.126.823.000 đồng.

Tính đến ngày 31/7/2018, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 15.126.823.000đ. Số nợ này sẽ được tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/7/2019) là 11 tháng 2 ngày = 1.255.526.309 đồng.

Tổng nợ gốc và lãi Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 15.126.823.000đ + 1.255.526.309đ = 16.385.349.309 (M sáu tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ chín) đồng, cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu của Bị đơn yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ của ông T1, bà M đối với Nguyên đơn do ông T1, bà M đang ly thân, không còn kinh doanh buôn bán chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T1, bà M là vợ chồng hợp pháp nên căn cứ theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông T1 bà M phải có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Bị đơn về việc chia đôi trách nhiệm trả nợ của ông T1, bà M đối với Nguyên đơn như quan điểm của cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông T1, bà M phải có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyên đơn 16.385.349.309 (M sáu tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ chín) đồng, cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà M của Nguyên đơn. Xét thấy: Ngày 17/10/2018, Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà M. Ngày 21/8/2018, Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 24/2018/QĐ-BPKCTT cấm bà M xuất cảnh cho đến khi vụ án được giải quyết xong. Như phân tích, quyết định nêu trên thì bà M phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Nguyên đơn, nên yêu cầu này của Nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm cấm xuất cảnh đối với bà M là đúng pháp luật.

[2.5] Đối với yêu cầu Bị đơn phải tiếp tục trả lãi từ ngày 04/7/2019 cho đến khi trả hết nợ. Xét thấy: Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01

năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2019 thì Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án như sau: ‘‘Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015’’.

Tại phiên tòa Nguyên đơn yêu cầu mức lãi 9%/năm, Bị đơn đồng ý. Như trên đã phân tích thì mức lãi suất 9%/năm mà Nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất hai bên thỏa thuận, Bị đơn có trách nhiệm tiếp tục trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[2.6] Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của Nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận TB. Buộc ông T1 và bà M có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền là 16.385.349.309 (M sáu tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ chín) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của Thì hành án có thẩm quyền.

Các phần khác của bản án sơ thẩm bà T không kháng cáo nên giữ nguyên.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí Dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Nguyên đơn phải chịu 118.237.150đ án phí Dân sự sơ thẩm, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí Nguyên đơn đã nộp, Nguyên đơn còn được nhận lại 4.842.250đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu 124.385.349đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Án phí Dân sự phúc thẩm : Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được cấn trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0038793 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận TB. Bà T đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Căn cứ những nhận định trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T

[2] Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số: 269/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 16/2019/QĐ-SCBSBA ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân Quận TB.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc T

Buộc ông Phạm Thanh T1 và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 16.385.349.309đ (M sáu tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bốn chín ngàn ba trăm lẻ chín đồng) theo các Giấy xác nhận vay tiền ngày 26/9/2016, ngày 27/9/2016, ngày 28/9/2016, ngày 29/9/2019, ngày 30/9/2016, ngày 01/10/2016, ngày 02/10/2016, ngày 03/10/2016, ngày 04/10/2016, ngày 05/10/2016, ngày 06/10/2016, ngày 07/10/2016, ngày 10/10/2016, ngày 11/10/2016, ngày 12/10/2016, ngày 13/10/2016, ngày 14/10/2016 các bên đã ký.

Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 9%/năm.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị M phải trả 38.000 USD (Ba mươi tám ngàn đô la Mỹ) theo Giấy xác nhận vay tiền ngày 26/9/2016.

3/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 24/2018/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị M phải chịu 124.385.349đ (Một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 118.237.150đ (Một trăm M tám triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được cấn trừ vào số tiền 65.929.400đ (Sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008865 ngày 15/8/2018 và số tiền 57.150.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0037379 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Ngọc T được nhận lại 4.842.250đ (Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào án phí tạm nộp theo biên lai số AA/2018/0038793 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận TB. Bà T đã nộp đủ án phí DSPT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận TB ;
- Chi cục THADS quận TB;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương